TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LỘC** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:233/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Xuân Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Vy và ông Ngô Đức Bi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Thái - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trần Quân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Lộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021, về: Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn P, huyện P, tỉnh T. Có mặt.

Bị đơn: Anh Huỳnh S, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn P, huyện P, tỉnh T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/12/2020 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị K trình bày:

Chị Nguyễn Thị K và anh Huỳnh S chung sống với nhau từ năm 1997 cho đến năm 2000 thì đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 188/2020/QĐST- HNGĐ ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong quá trình hôn nhân, giữa chị K và anh Huỳnh S có tạo lập một số tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 43 trên đất có nhà ở cấp 4 (xây dựng năm 1999), tọa lạc tại: Tổ dân phố 9, thị trấn P, huyện P, tỉnh T; các vật dụng gồm 01 bộ bàn gỗ; 01 bộ phản ngựa; 01 Tivi; 02 Tủ gỗ và 01 dây chuyền kim loại vàng, loại vàng 9999. Toàn bộ số tài sản chung nêu trên hiện do anh Huỳnh S quản lý và sử dụng.

Nay chị Nguyễn Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết: Giao các vật dụng gồm 01 bàn gỗ; 01 tivi; 02 tủ gỗ giao cho anh Huỳnh S sở hữu, anh S hoàn trả ½ giá trị cho chị K. Đối với Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 43 trên đất có nhà ở cấp 4, chị K yêu cầu nhận một phần diện tích đất, không có gắn liền với nhà ở, phần còn lại có gắn liền với nhà ở giao cho anh S, anh S có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị nhà và tiền chênh lệch do nhận phần quyền sử dụng đất nhiều hơn. Các tài sản còn lại chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/7/2021, lời khai tại phiên tòa, bị đơn anh Huỳnh S trình bày: Các tài sản chị K yêu cầu phân chia có được trong thời kỳ hôn nhân của hai người. Tuy nhiên, chỉ có 01 chiếc ti vi là sử dụng tiền của hai người để mua, còn lại các tài sản khác chị K không có góp công hay góp sức gì. Cụ thể: Đối với quyền sử dụng đất là do anh S tự khai hoang, đến năm 1999 thì làm nhà ở. Đối với ngôi nhà xây trên đất, anh S tự đi làm để lấy tiền xây nhà, trong thời gian xây nhà chị K bỏ đi, bàn ghế là do anh S dành dụm tiền để mua. Sau khi ly hôn, chị K đã lấy nhiều tài sản, vật dụng trong gia đình. Nay chị K yêu cầu phân chia tài sản chung anh S chỉ đồng ý phân chia 01 chiếc ti vi còn các tài sản khác anh S không đồng ý phân chia.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Bị đơn nhiều lần vắng mặt tại phiên hòa giải, phiên tòa nên ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên toà, nhận định:

[1] Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 188/2020/QĐST- HNGĐ ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân

huyện P, tỉnh T chưa giải quyết chia tài sản chung, nay chị K yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận giao cho bị đơn là anh Huỳnh S được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4, có giá trị theo kết luận định giá là 297.000.000 đồng, anh S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị K ½ giá trị ngôi nhà là 148.500.000 đồng. Anh S được sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ (Trong đó bàn có kích thước 2,52m x 0,14mx 0,68m; hai tấm gỗ làm ghế, kích thước mỗi tấm dài 2,7 x rộng 0,36m x dày 0,15m) có giá trị 5.315.000 đồng; Giao cho chị K được sở hữu 01 tủ gỗ Búp – Phê gỗ nhóm II, có kích thước (2 x 0,5 x 1,1)m, có giá trị 2.500.000đ; 01 tủ đứng bằng gỗ nhóm III, kích thước (1,6 x 0,6 x2)m, có giá trị 2.500.000đồng; 01 ti vi Sony 43 inch đã sử dụng, có giá trị còn lại là 3.500.000 đồng, tổng giá trị các vật dụng chị K được hưởng là 8.500.000 đồng. Chị K có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị do nhận các tài sản là vật dụng nói trên vượt quá phần của mình được hưởng là 1.592.500 đồng.

[3] Đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 78, tờ bản đồ số 43, có diện tích đo đạc thực tế là 1065,6m^2 tọa lạc tại: Tổ dân phố 9, thị trấn P, huyện P, tỉnh T, anh S không đồng ý phân chia. Anh S cho rằng, thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không phân chia được. Mặt khác, mặc dù sau khi anh và chị K cưới nhau anh S mới khai phá thửa đất nói trên nhưng thửa đất này là công sức của anh S, chị K không có công sức gì. Tuy nhiên, chị K cho rằng, anh S khai phá đất đai thì chị ở nhà lo nội trợ và chăm con nên chị cũng có công sức và công sức của hai người là ngang nhau.

Xét quá trình sử dụng đất thấy rằng, các đương sự đều khai, sau khi hai người cưới nhau vào năm 1997, anh S đã khai hoang thửa đất trên. Đến năm 1999 hai người vào làm nhà ở và sinh sống tại đây, quá trình sử dụng đất có đăng ký kê khai theo quy định của Luật đất đai vào năm 2002 nhưng chưa làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại văn bản số 211/CV-UBND ngày 16/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Lộc thì thửa đất nói trên được canh phá sử dụng từ năm 1997, có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận… Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung".

Như vậy, thửa đất nói trên được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân của các đương sự nên là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thấy do các đương sự thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử không xác định được lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa

vụ của vợ chồng, công sức đóng góp của các đương sự vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nên cần chia đôi tài sản chung.

Theo kết quả định giá tài sản thì thửa đất số 78, tờ bản đồ số 43, diện tích 1065,6m^2 có giá trị: 1.598.400.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia quyền sử dụng đất trên bằng hiện vật và xin nhận phần đất không có ngôi nhà cấp 4. Giao phần đất còn lại có gắn liền ngôi nhà cấp 4 cho bị đơn sử dụng là có căn cứ nên cần chấp nhận. Phần đất của anh S được chia có diện tích 628,0m^2, diện tích đất còn lại chị K được quyền sử dụng có diện tích 437,6m^2. Giá trị quyền sử dụng đất anh S được hưởng là: 942.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất chị K được hưởng là 656.400.000 đồng. Như vậy, anh S phải hoàn trả cho chị K giá trị quyền sử dụng đất do nhận nhiều hơn là 142.800.000 đồng.

Như vậy, anh Huỳnh S có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị K số tiền là 291.300.000 đồng do nhận phần tài sản nhà, đất có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng. Chị K có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.592.500 đồng do nhận vật dụng trong nhà lớn hơn phần mình được hưởng. Đối trừ nghĩa vụ thì anh Huỳnh S còn phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị K số tiền 289.707.500 đồng.

[4] Về chi phí định giá, đo đạc là 4.950.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị K và anh Huỳnh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K.

+ Giao cho anh Huỳnh S được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ (Trong đó bàn có kích thước 2,52m x 0,14mx 0,68; hai tấm gỗ làm ghế, kích thước mỗi tấm dài 2,7 x rộng 0,36m x dày 0,15m), tài sản này anh S đang quản lý, sử dụng.

Anh Huỳnh S được quyền sử dụng diện tích đất 628,0m^2 đất và được sở hữu ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất, có giới cận như sau:

Phía Bắc: Giáp đường đi

Phía Đông: Giáp phần đất chị Nguyễn Thị K được chia

Phía Tây: Giáp thửa đất số 77

Phía Nam: Giáp thửa đất 121.

+ Giao cho chị Nguyễn Thị K được sử hữu 01 tủ gỗ Búp – Phê gỗ nhóm II, có kích thước (2 x 0,5 x 1,1)m, 01 tủ đứng bằng gỗ nhóm III, kích thước (1,6 x 0,6 x2)m, 01 ti vi Sony 43 inch đã sử dụng (Tài sản này anh S đang quản lý sử dụng).

Chị Nguyễn Thị K được quyền sử dụng diện tích đất 437,6m^2 đất, có giới cận như sau:

Phía Bắc: Giáp đường đi

Phía Đông: Giáp thừa đất số 92

Phía Tây: Giáp thửa đất anh S được chia

Phía Nam: Giáp thửa đất 121.

(Có bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai để xác lập quyền sử dụng đất.

+ Anh Huỳnh S có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị K số tiền là 289.707.500 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện việc trả số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí định giá, đo đạc tài sản: Chị Nguyễn Thị K tự nguyện chịu số tiền chi phí định giá, đo đạc là 4.950.000 đồng, chị K đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị K và anh Huỳnh S, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.184.000 đồng.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Xuân Huế